



VỊ TRÍ, SƠ LỒ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC THÔN TÂN PHÚ, XÃ MỸ ĐỨC, HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Thông báo số 44/TB-ĐG ngày 28/6/2024 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h30 ngày 07/8/2024

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h30 ngày 10/8/2024 tại UBND xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ

STT	Ký hiệu lô đất	Tờ bản đồ	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
	Quỹ đất do UBND huyện Phù Mỹ quản lý										
	Khu dân cư thôn Tân Phú, xã Mỹ Đức										
I	Khu ĐƠ-04										
I.1	Mặt hướng Đông, đường 45m - Mỹ Thắng đi Hoài Nhơn					1,632.8		8,672,352,000	1,733,700,000		
1	1	14			174.8	6,240,000	1,090,752,000	218,100,000	500,000	45,000,000	
2	2	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
3	3	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
4	4	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
5	5	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
6	6	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
7	7	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
8	8	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
9	9	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
10	10	14	27.0	6.0	162.0	5,200,000	842,400,000	168,400,000	500,000	35,000,000	
I.2	Mặt hướng Tây, đường quy hoạch 17m					1,632.8		4,669,728,000	933,700,000		
11	32	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	1

STT	Ký hiệu lô đất	Tờ bản đồ	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
12	33	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
13	34	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
14	35	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
15	36	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
16	37	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
17	38	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
18	39	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
19	40	14	27.0	6.0	162.0	2,800,000	453,600,000	90,700,000	200,000	15,000,000	
20	41	14			174.8	3,360,000	587,328,000	117,400,000	500,000	20,000,000	